

Số: /GCN-SXD

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/2/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt đề án hợp nhất Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải thành Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh;

Xét Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Kiểm định Quế Võ và Kết quả đánh giá thực tế tại phòng thí nghiệm của Sở Xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Kiểm định Quế Võ

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2301120142 cấp lần đầu ngày 19/12/2019, thay đổi lần 1 ngày 29/4/2023. Cơ quan cấp: Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ: Khu đô thị mới Quế Võ 2, phường Phụng Mao, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 0986.898.877 E-mail: kiemdinhquevo@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định công trình xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Khu đô thị mới Quế Võ 2, phường Phụng Mao, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 06.007.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Giám đốc, các PGĐ SXD;
- Văn phòng Sở (đăng tải trên website);
- Công ty TNHH Kiểm định Quế Võ;
- Lưu: VT, QLCL, Hnt.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đinh Phan Đại

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 06.007
(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-SXD ngày / /2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(1)	(2)	(3)
I	Thử nghiệm cơ lý xi măng	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
2	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
II	Thử nghiệm cơ lý của bê tông và vữa	
4	Lấy mẫu và bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:2022
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
6	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
7	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022
8	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
9	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022
10	Xác định cường độ bê tông – Mẫu khoan cắt	TCVN 12252 : 2020 TCXDVN 239 : 2006
11	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 2022
12	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022
13	xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
14	Xác định cường độ nén và uốn của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
15	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
III	Thử nghiệm cơ lý cốt liệu	
16	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-02:2006
17	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, và độ hút nước	TCVN 7572-04:2006
18	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, và độ hút nước của cốt liệu lớn	TCVN 7572-05:2006
19	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp, độ hồng	TCVN 7572-06:2006
20	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:2006
21	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét và hàm lượng sét cục	TCVN 7572-08:2006
22	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09:2006

23	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
24	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
25	Xác định độ hao mòn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
26	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
27	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
IV	Thử nghiệm cơ lý đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	
28	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012
29	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 4196:2012
30	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012
31	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
32	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020; TCVN 4201:2012 22 TCN 333:2006
33	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 22TCN 332:2006
V	Thử nghiệm cơ lý kim loại	
34	Thử kéo	TCVN 197-1:2014
35	Thử uốn	TCVN 198:2008
36	Thử phá hủy mối hàn kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
37	Thử phá hủy mối hàn kim loại – thử uốn	TCVN 5401:2010
38	Kiểm tra chất lượng ống thép – thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
39	Thử kéo bu lông, thép cốt bê tông – mối nối bằng ống ren	TCVN 1916:1995
VI	Thử nghiệm bê tông nhựa	
40	Xác định độ ổn định, độ dẻo marshall	TCVN 8860-1 : 2011
41	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp triết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2 : 2011
42	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3 : 2011
43	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng, của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011
44	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng, của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011
45	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 2011

46	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9 : 2011
47	Xác định độ rỗng cột liệu	TCVN 8860-10 : 2011
48	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
49	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 2011
50	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:11
VII	Thử nghiệm bột khoáng	
51	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước, chỉ số dẻo	TCVN 12884-2:2020 TCVN 4197:2012
52	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
VIII	Thử nghiệm gạch, đá ốp lát	
53	Xác định kích thước (chiều dày, chiều rộng, chiều dài)	TCVN 6415-2:2016
54	Xác định độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
55	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
IX	Thử nghiệm cơ lý gạch xây đất sét nung	
56	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, cường độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355:2009
X	Thử nghiệm gạch bê tông / Gạch bê tông tự chèn	
57	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ bền nén, độ thấm nước, độ hút nước	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009
58	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, độ hút nước	TCVN 6476:1999 TCVN 6355-4:2009
XI	Thử nghiệm bê tông bọt, bê tông khí không chưng áp và chưng áp	
59	Xác định kích thước, độ thẳng cách, độ vuông góc, độ phẳng mặt, độ ẩm và khối lượng thể tích khô, cường độ nén	TCVN 9030:2017
XII	Thử nghiệm ống nhựa	
60	Kiểm tra kích thước	TCVN 6145:2007
61	Xác định độ bền áp xuất thủy tĩnh	TCVN 6149:2009
XIII	Thử nghiệm bột bả	
62	Xác định độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ bám dính	TCVN 13605:2023 TCVN 6017:2015

		TCVN 7239:2014
XIV	Thử nghiệm gỗ	
63	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023
64	Xác định khối riêng	TCVN 13707-2:2023
65	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
66	Xác định độ bền nén	TCVN 13707-5:2023
67	Xác định độ bền kéo song song thớ	TCVN 13707-6:2023
68	Ván gỗ - Xác định độ trương nở chiều dày khi ngâm	TCVN 12445:2018
69	Ván gỗ - Xác định mô đun đàn hồi khi uốn và độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018
70	Ván gỗ - Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
71	Ván gỗ - Xác định khối riêng	TCVN 5694:2014
XV	Thử nghiệm hiện trường	
72	Xác định độ chặt bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020 22TCN 02:1971 TCVN 8729:2012
73	Xác định độ chặt bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006 TCVN 8729:2012
74	Xác định mô đun đàn hồi bằng phương pháp thử dũa tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
75	Đo độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
76	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
77	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
78	Xác định độ lún của công trình bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2024
79	Xác định độ thẳng đứng công trình bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2012
80	Cọc- PP thí nghiệm bằng tải trọng ép dọc trục	TCVN 9393:2012
81	Xác định điện trở tiếp địa	TCVN 9385:2012

Ghi chú: Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.